

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 38

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghĩa Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 25-11-046-01

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Tuấn Nam
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Chương
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 6431-2023-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	526.907.137.043	611.270.732.662
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	34.078.960.953	36.252.767.138
Tiền		111	2.353.995.730	4.098.048.875
Các khoản tương đương tiền		112	31.724.965.223	32.154.718.263
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	72.117.443.507	40.911.452.333
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	72.117.443.507	40.911.452.333
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	359.866.035.503	479.172.161.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	197.978.154.333	218.776.104.078
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	74.133.579.909	112.296.761.827
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	1.245.159.944	48.668.296.831
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	123.727.064.696	142.852.155.009
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(37.265.908.450)	(43.469.141.015)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	15.548.061.579	31.040.904.803
Hàng tồn kho	12	141	15.548.061.579	31.040.904.803
Tài sản ngắn hạn khác		150	45.296.635.501	23.893.446.587
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	1.646.689.384	1.656.572.704
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	43.540.908.054	22.236.873.883
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	109.038.063	-



Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản dài hạn		200	920.447.515.556	833.248.240.029
Các khoản phải thu dài hạn		210	121.313.514.002	141.614.995.372
Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	21.307.087.513
Phải thu dài hạn khác	10	216	121.313.514.002	120.307.907.859
Tài sản cố định		220	52.028.763.279	22.178.313.711
Tài sản cố định hữu hình	14	221	22.891.797.256	6.202.715.581
- Nguyên giá		222	31.816.927.643	13.250.768.037
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(8.925.130.387)	(7.048.052.456)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	22.985.393.215	7.158.629.752
- Nguyên giá		225	27.128.792.947	9.176.165.326
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(4.143.399.732)	(2.017.535.574)
Tài sản cố định vô hình	16	227	6.151.572.808	8.816.968.378
- Nguyên giá		228	15.287.799.600	15.287.799.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(9.136.226.792)	(6.470.831.222)
Tài sản dở dang dài hạn		240	3.150.029.374	765.595.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	242	3.150.029.374	765.595.252
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	736.604.941.020	664.176.791.651
Đầu tư vào công ty con		251	815.182.780.600	715.442.780.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(78.577.839.580)	(51.265.988.949)
Tài sản dài hạn khác		260	7.350.267.881	4.512.544.043
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	7.350.267.881	4.512.544.043
Tổng tài sản		270	1.447.354.652.599	1.444.518.972.691

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	784.819.637.204	553.448.889.456
Nợ ngắn hạn		310	639.372.963.482	532.758.628.947
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	248.180.108.190	166.317.457.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	312	7.876.949.742	3.461.781.363
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	686.372.063	4.248.275.484
Phải trả người lao động		314	328.305.584	152.140.146
Chi phí phải trả ngắn hạn	21	315	6.683.744.804	4.993.190.117
Phải trả ngắn hạn khác	22	319	44.457.517.606	70.636.608.006
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	331.159.965.493	274.011.285.017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	322	-	8.937.890.920
Nợ dài hạn		330	145.446.673.722	20.690.260.509
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	145.446.673.722	20.690.260.509
Vốn chủ sở hữu		400	662.535.015.395	891.070.083.235
Vốn chủ sở hữu		410	662.535.015.395	891.070.083.235
Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	411	682.659.870.000	653.042.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	611.820.540.000	556.203.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	70.839.330.000	96.839.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	-	21.220.677.157
Vốn khác của chủ sở hữu	25	414	(227.626.755.500)	-
Cổ phiếu quỹ		415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	25	418	12.402.009.069	32.218.079.537
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	421	195.100.511.826	184.589.136.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	77.396.051.473	84.658.849.059
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	117.704.460.353	99.930.287.482
Tổng nguồn vốn		440	1.447.354.652.599	1.444.518.972.691

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	880.624.962.362	783.818.204.113
Các khoản giảm trừ doanh thu	29	02	2.769.468.826	1.551.416.093
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	877.855.493.536	782.266.788.020
Giá vốn hàng bán	30,35	11	730.170.633.927	641.495.411.581
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	147.684.859.609	140.771.376.439
Doanh thu hoạt động tài chính	31	21	138.590.979.130	115.371.376.881
Chi phí tài chính	32	22	64.044.130.186	73.487.449.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	29.271.736.504	35.333.712.146
Chi phí bán hàng	33,35	25	39.035.201.307	40.352.505.026
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,35	26	64.574.558.638	52.704.844.155
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	118.621.948.608	89.597.955.042
Thu nhập khác		31	382.711.838	32.370.286.155
Chi phí khác		32	749.521.735	18.567.637.265
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(366.809.897)	13.802.648.890
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	118.255.138.711	103.400.603.932
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	550.678.358	3.470.316.450
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25	60	117.704.460.353	99.930.287.482

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng


Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	118.255.138.711	103.400.603.932
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	6.668.337.659	5.218.672.443
Thay đổi các khoản dự phòng		03	21.108.618.066	31.459.697.005
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	(2.245.771.465)	(916.804.748)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(127.506.750.642)	(122.734.119.649)
Chi phí lãi vay		06	29.271.736.504	35.333.712.146
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	45.551.308.833	51.761.761.129
lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		09	40.432.238.871	59.093.813.434
Thay đổi hàng tồn kho		10	(2.459.784.397)	(3.710.337.607)
Thay đổi các khoản phải trả		11	45.213.280.518	19.306.483.268
Thay đổi chi phí trả trước		12	(2.827.840.518)	2.527.238.630
Tiền lãi vay đã trả		14	(24.148.947.405)	(34.923.565.207)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(3.500.000.000)	(1.033.465.385)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(24.073.196.512)	(28.804.216.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	74.187.059.390	64.217.711.479

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(23.808.141.156)	(4.908.294.218)
Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22	21.631.330.378	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(65.337.727.700)	(83.277.087.511)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	102.861.960.926	142.389.764.940
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(99.800.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	60.000.000	-
Tiền thu từ hoạt động đầu tư		27	124.102.149.132	156.233.304.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	59.709.571.580	210.437.688.061
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	(303.806.755.500)	(72.760.000.000)
Tiền thu từ đi vay		33	1.372.513.930.032	1.359.435.784.942
Tiền trả nợ gốc vay		34	(1.183.788.009.198)	(1.562.753.456.982)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(7.587.426.719)	(910.536.038)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(13.415.040.000)	(13.415.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(136.083.301.385)	(290.403.248.078)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(2.186.670.415)	(15.747.848.538)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		5 60	36.252.767.138	51.988.698.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	12.864.230	11.917.668
Tiền và tương đương tiền cuối năm		5 70	34.078.960.953	36.252.767.138

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 577.047.950.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 7 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi tên địa chỉ trụ sở chính.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 đồng xuống 627.042.810.000 đồng.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 627.042.810.000 đồng lên 682.659.870.000 đồng.

Ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS (trước đây là Công ty CP Chanh leo Nafoods)	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Bình Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods)	Lô2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh.
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỳ Nguyên Xanh (trước đây là Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp)	Buôn Jok, Xã Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng.
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả.
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, đường Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 158 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 152 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không



thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này

được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	7-12

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cản trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác bao gồm giá trị các khoản vốn góp khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Doanh thu cho thuê tài sản cố định

Doanh thu từ việc cho thuê tài sản cố định theo các hợp đồng thuê hoạt động với Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào thời điểm thu tiền

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	119.143.148	35.105.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.234.852.582	4.062.943.099
	2.353.995.730	4.098.048.875
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	18.080.830.989	17.741.336.320
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	6.513.381.943	4.113.381.943
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv)	5.250.000.000	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh	-	9.900.000.000
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (v)	1.480.752.291	-
	31.724.965.223	32.154.718.263
	34.078.960.953	36.252.767.138

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất 1,9%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 23).
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất từ 2,5% đến 3%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 23).
- (iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,8%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán.

- (iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất 2,08%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 23).
- (v) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 0,75% đến 2%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 23).

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i)	15.066.202.882	15.066.202.882	8.113.849.841	8.113.849.841
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh (ii)	7.180.977.543	7.180.977.543	6.891.533.151	6.891.533.151
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (iii)	8.729.774.418	8.729.774.418	7.070.195.368	7.070.195.368
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun-CN Đồng Nai (iv)	23.802.288.664	23.802.288.664	18.835.873.973	18.835.873.973
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (v)	17.338.200.000	17.338.200.000	-	-
	72.117.443.507	72.117.443.507	40.911.452.333	40.911.452.333

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất 3,25%, tự động gia hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 23).
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất 4,2%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 23).
- (iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm, tự động gia hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 23).
- (iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 2,75% đến 3,25%, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 23).
- (v) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn với lãi suất 4,3%, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Respons Ability SICAV (Lux) và Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF (Thuyết minh 23).

Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nafoods Miền Nam	270.000.000.000	99,80	99,80	170.000.000.000	99,80	99,80
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	60.000.000.000	99,80	99,80	60.000.000.000	99,80	99,80
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	60.000.000.000	99,90	99,90	60.000.000.000	100,00	100,00
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỹ Nguyên Xanh	5.000.000.000	99,00	99,00	5.000.000.000	99,00	99,00
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	99,90	99,90	50.000.000.000	99,90	99,90
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	99,90	99,90	62.000.000.000	99,90	99,90

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Nafoods Miền Nam	269.193.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	98.535.390.000	(301.519.195)	98.535.390.000	(2.835.099.681)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	-	79.080.872.000	-
Công ty Cổ Phần Nafoods Bình Thuận	59.940.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỳ Nguyên Xanh	4.950.000.000	(1.809.791.777)	4.950.000.000	(1.659.371.290)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	82.464.900.000	(3.657.206.126)	82.464.900.000	(721.044.440)
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	221.018.300.600	(72.809.322.482)	221.018.300.600	(46.050.473.538)
	815.182.780.600	(78.577.839.580)	715.442.780.600	(51.265.988.949)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	-	21.631.330.378
Lic Profi Line Plus	77.126.038.757	74.682.681.060
Flagfood AG	59.894.867.484	61.855.697.516
Kingfoods Llc	13.073.803.825	12.659.685.561
Khách hàng khác	27.533.523.827	47.946.709.563
	177.628.233.893	218.776.104.078
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	20.349.920.440	-
	197.978.154.333	218.776.104.078

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp là bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư Long Huệ	2.906.596.697	5.679.357.247
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Nguyên	3.398.400.000	-
Công ty TNHH XNK Rau Quả Đông Nam Việt	21.795.904.949	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	14.922.178.795	12.779.935.353
	43.023.080.441	18.459.292.600
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	41.519.546.129
Công ty CP Kingfoods	-	36.843.156.635
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	31.110.499.468	15.474.766.463
	31.110.499.468	93.837.469.227
	74.133.579.909	112.296.761.827

9. Phải thu về cho vay

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	31.557.893.331
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỹ Nguyên Xanh (i)	1.245.159.944	8.210.403.500
	1.245.159.944	39.768.296.831
Phải thu là bên thứ ba		
Cá nhân khác	-	8.900.000.000
	1.245.159.944	48.668.296.831
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	21.307.087.513
	1.245.159.944	69.975.384.344

- (i) Các khoản phải thu từ việc cho vay với lãi suất cho vay 7%/năm, thời hạn thanh toán khoản cho vay từ 1 tháng 1 năm 2026 đến 31 tháng 12 năm 2026.

10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (i)	89.911.667.900	54.909.840.779
Tạm ứng nhân viên (ii)	16.681.795.510	29.056.598.752
Tạm ứng cổ tức cho IFC (iii)	13.415.040.000	13.415.040.000
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận	-	29.636.100.000
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech	-	9.510.931.115
Khác	3.718.561.286	6.323.644.363
	123.727.064.696	142.852.155.009
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iv)	114.807.404.337	112.853.644.337
Ký quỹ	4.801.803.522	7.454.263.522
Khác	1.704.306.143	-
	121.313.514.002	120.307.907.859
	245.040.578.698	263.160.062.868

- (i) Khoản lãi phải thu từ các khoản cho vay với bên liên quan và từ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư và khoản phải thu với bên liên quan (không chịu lãi suất và không có thời gian hoàn trả cố định). Chi tiết phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	10.939.480.404	6.701.220.568
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỹ Nguyên Xanh	122.844.825	502.145.480
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	38.838.308.805	-
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS	38.953.014.279	47.096.987.543
Ông Nguyễn Phi Bằng	1.058.019.587	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	-	501.149.402
	89.911.667.900	54.801.502.993

- (ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích thu mua nguyên vật liệu cho Công ty. Khoản tạm ứng được đảm bảo bằng tài sản ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 2/2024/NFG-NMH ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm theo Thỏa thuận Bảo lãnh này.
- (iii) Khoản ứng trước cổ tức cho International Finance Corporation, cổ đông, số tiền là 13.415.040.000 VNĐ, theo thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa 2 bên.
- (iv) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025. Theo phụ lục số 06/2025/HĐHTKD/NFG-LMC ngày 2 tháng 6 năm 2025 gia hạn thời gian Hợp tác Đầu tư kể từ ngày 2 tháng 6 năm 2025 và kéo dài đến khi có thỏa thuận chấm dứt bằng văn bản giữa hai bên.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án “Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp”. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô E5-8, đường D8 và đường D9, Khu công nghệ cao, phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đất đến ngày 26 tháng 6 năm 2074. Dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã mở chào thầu, làm quy hoạch 1/500 và xin cấp Giấy phép xây dựng

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holding tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

Khoản hợp tác đầu tư cũng được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc theo Thỏa thuận Bảo lãnh số 1/2023/NFG-LMC ngày 31 tháng 12 năm 2023, Phụ lục 1 ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Phụ lục 2 ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm cùng Thỏa thuận Bảo lãnh này.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	77.126.038.757	(20.876.891.926)	74.682.681.060	(20.876.891.926)
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	-	-	4.333.415.593	(4.333.415.593)
Kingfood LLC	13.073.803.825	(8.450.820.158)	12.659.685.561	(8.450.820.158)
Khác	3.928.972.011	(3.413.886.235)	5.121.627.811	(4.818.122.540)
	98.305.251.643	(36.918.035.369)	100.973.847.075	(42.655.687.267)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	-	-	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	-	-	65.041.667	(65.041.667)
	347.873.081	(347.873.081)	813.453.748	(813.453.748)
	98.653.124.724	(37.265.908.450)	101.787.300.823	(43.469.141.015)

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	893.810.768	-
Nguyên vật liệu	101.533.730	-	42.264.730	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	332.539.470	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.877.420.523	-
Thành phẩm	-	-	524.822.063	-
Hàng hóa	15.356.079.801	-	27.203.693.777	-
Hàng gửi bán	90.448.048	-	166.353.472	-
	15.548.061.579	-	31.040.904.803	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa của Công ty với tổng giá trị thuần là 15.548.061.579 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 31.040.904.803 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê bao phần mềm trả trước	857.884.329	790.623.903
Chi phí trả trước khác	788.805.055	865.948.801
	1.646.689.384	1.656.572.704
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư của các khoản vay	4.048.565.654	1.643.458.572
Chi phí khoản vay	1.378.098.922	-
Chi phí trả trước khác	1.923.603.305	2.869.085.471
	7.350.267.881	4.512.544.043
	8.996.957.265	6.169.116.747

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2025	5.883.934.572	4.004.558.501	3.317.488.364	44.786.600	13.250.768.037
Tăng trong năm	3.329.850.000	10.295.800.000	4.106.009.606	834.500.000	18.566.159.606
31 tháng 12 năm 2025	9.213.784.572	14.300.358.501	7.423.497.970	879.286.600	31.816.927.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2025	(3.304.220.192)	(2.156.192.014)	(1.549.562.770)	(38.077.480)	(7.048.052.456)
Khấu hao trong năm	(500.003.928)	(775.019.122)	(600.078.997)	(1.975.884)	(1.877.077.931)
31 tháng 12 năm 2025	(3.804.224.120)	(2.931.211.136)	(2.149.641.767)	(40.053.364)	(8.925.130.387)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2025	2.579.714.380	1.848.366.487	1.767.925.594	6.709.120	6.202.715.581
31 tháng 12 năm 2025	5.409.560.452	11.369.147.365	5.273.856.203	839.233.236	22.891.797.256

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá 1.367.525.654 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 1.367.525.654 VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 1.383.955.125 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.626.416.157 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	9.176.165.326
Tăng từ Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 17)	17.952.627.621
31 tháng 12 năm 2025	27.128.792.947
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(2.017.535.574)
Khấu hao trong năm	(2.125.864.158)
31 tháng 12 năm 2025	(4.143.399.732)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	7.158.629.752
31 tháng 12 năm 2025	22.985.393.215

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty với tổng giá trị còn lại là khoảng 22.985.393.215 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 7.158.629.752 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính và Hệ thống ERP ứng dụng VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	15.287.799.600
31 tháng 12 năm 2025	15.287.799.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(6.470.831.222)
Khấu hao trong năm	(2.665.395.570)
31 tháng 12 năm 2025	(9.136.226.792)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	8.816.968.378
31 tháng 12 năm 2025	6.151.572.808

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	765.595.252	1.215.595.252
Tăng trong năm	20.337.061.743	1.926.893.598
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.365.893.598)
Chuyển sang tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	(17.952.627.621)	-
Giảm khác	-	(11.000.000)
Số dư cuối năm	3.150.029.374	765.595.252
<i>Trong đó:</i>		
Hợp đồng thiết kế thương hiệu Bratus-Nafoods	1.278.000.000	-
Dự án xây dựng Tổ hợp 47 Nguyễn Cảnh Hoan	731.988.888	235.888.888
Các dự án khác	1.140.040.486	529.706.364
	3.150.029.374	765.595.252

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán khác		
Công ty CP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.587.659.011	1.587.659.011
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	-	783.347.694
Khác	2.678.824.310	4.049.630.404
	4.266.483.321	6.420.637.109
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	2.908.700.000
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.513.377.239	156.988.120.785
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	73.400.247.630	-
	243.913.624.869	159.896.820.785
	248.180.108.190	166.317.457.894

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Famora Foods	2.158.454.621	-
Agrobar Pro Llc	1.187.681.140	1.188.131.971
Cascade Fruit Marketing dba Foodguys	1.453.032.390	-
Khác	1.769.923.335	1.935.839.768
	6.569.091.486	3.123.971.739
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.307.858.256	337.809.624
	7.876.949.742	3.461.781.363

20. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025			Trong năm 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Giá trị VNĐ
Thuế GTGT	-	6.900.147.970	(6.764.359.700)	(135.788.270)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.531.721	550.678.358	(3.500.000.000)	1.033.465.385	1.976.387.978
Thuế thu nhập cá nhân	318.291.347	6.808.622.809	(7.513.081.880)	(775.929.613)	1.798.680.031
Các loại thuế khác	307.548.995	719.128.136	(993.824.679)	109.038.063	473.207.475
	686.372.063	14.978.577.273	(18.771.266.259)	230.785.565	4.248.275.484

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả khác		
Chi phí lãi vay	5.805.335.033	682.545.934
Chi phí khác	878.409.771	488.046.748
	6.683.744.804	1.170.592.682
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	3.822.597.435
	6.683.744.804	4.993.190.117

22. Phải trả khác ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Phải trả khác		
Phải trả hộ cước tàu biển	764.889.700	1.797.807.296
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Khác	1.231.584.236	1.808.787.881
	2.206.473.936	3.816.595.177
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	35.907.259.812	33.528.012.829
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	6.343.783.858	-
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	-	33.292.000.000
	42.251.043.670	66.820.012.829
	44.457.517.606	70.636.608.006

23. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2025		Trong năm		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	77.389.468.767	77.389.468.767	473.603.800.782	453.287.180.146	57.072.848.131	57.072.848.131
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	69.718.574.445	69.718.574.445	199.633.815.440	169.119.559.363	39.204.318.368	39.204.318.368
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	22.014.711.522	22.014.711.522	74.607.848.687	79.010.654.470	26.417.517.305	26.417.517.305
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	-	-	105.765.403.625	138.982.713.917	33.217.310.292	33.217.310.292
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (v)	110.014.252.168	110.014.252.168	280.437.539.133	263.693.286.965	93.270.000.000	93.270.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	10.334.254.394	10.334.254.394	34.654.796.598	24.320.542.204	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	11.723.112.049	11.723.112.049	11.355.999.375	22.347.555.299	22.714.667.973	22.714.667.973
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (viii)	6.226.292.148	6.226.292.148	8.394.722.419	4.283.053.219	2.114.622.948	2.114.622.948
Respons Ability SICAV (Lux) (ix)	3.956.550.000	3.956.550.000	3.956.550.000	-	-	-
Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF(x)	19.782.750.000	19.782.750.000	19.782.750.000	-	-	-
	331.159.965.493	331.159.965.493	1.212.193.226.059	1.155.044.545.583	274.011.285.017	274.011.285.017
Dài hạn						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	11.723.112.049	11.723.112.049	-	22.347.555.299	34.070.667.348	34.070.667.348
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (viii)	17.150.265.870	17.150.265.870	19.518.156.823	7.587.426.719	5.219.535.766	5.219.535.766
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	6.229.348.316	6.229.348.316	6.229.348.316
Respons Ability SICAV (Lux) (ix)	26.377.000.000	26.377.000.000	26.404.760.000	27.760.000	-	-
Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF(x)	131.885.000.000	131.885.000.000	132.023.800.000	138.800.000	-	-
Trừ đi vay dài hạn đến hạn trả						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	(11.723.112.049)	(11.723.112.049)	(11.355.999.375)	(22.347.555.299)	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (viii)	(6.226.292.148)	(6.226.292.148)	(8.394.722.419)	(4.283.053.219)	(2.114.622.948)	(2.114.622.948)
Respons Ability SICAV (Lux) (ix)	(3.956.550.000)	(3.956.550.000)	(3.956.550.000)	-	-	-
Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF(x)	(19.782.750.000)	(19.782.750.000)	(19.782.750.000)	-	-	-
	145.446.673.722	145.446.673.722	134.456.695.029	9.700.281.816	20.690.260.509	20.690.260.509
	476.606.639.215	476.606.639.215	1.346.649.921.088	1.164.744.827.399	294.701.545.526	294.701.545.526

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	01/2024-HBCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP	86 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(ii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(iii) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	TNHH 051/22/FA.01	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động; Nhập khẩu nguyên liệu hàng hóa từ nước ngoài	5 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(iv) Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP. Hồ Chí Minh	MBB/HCMC/LO/2023/NAF OODS/102	5.000.000 USD	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên liệu hàng hóa	6 tháng	Số dư tiền gửi của Công ty CP Nafoods Group tại Ngân hàng được quy định tại Hợp đồng tín dụng khi có yêu cầu và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(v) Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001202578	5.000.000 USD	1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(vi) Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VNM 399873	120 tỷ VNĐ	1,5% + Lãi suất BLR VN	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và toàn bộ hàng tồn kho của Công ty.
(vii) Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng + CAS	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nóng nghiệp tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh
(viii) Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2023-0028-000	4,2 tỷ VNĐ	5,83%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	+ Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam. Tài sản cố định thuế tài chính.
	2023-0086-000	4,6 tỷ VNĐ	6,35%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính.

Khoản Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
	2024-00188-000	1,208 tỷ VNĐ	7.03%/ năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính.
	2024-00208-000	11,723 tỷ VNĐ	7%/ năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính.
	2024-00285-000	7,808 tỷ VNĐ	7%/ năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuế tài chính.
(ix) Respons Ability SICAV (Lux)	DAI_D6787_NaFoods	1,000,000 USD	4.75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng	Thực hiện Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo Nghị quyết 06B/2025/NQ-HDQT ngày 27/6/2025	36 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Nguyên + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An.
(x) Respons Ability Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF	CSA_D6787_NaFoods	5,000,000 USD	4.75%+ lãi suất SOFR kỳ hạn 6 tháng	Thực hiện Phương án sử dụng vốn vay nước ngoài theo Nghị quyết 06A/2025/NQ-HDQT ngày 27/6/2025	36 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng + Tài sản cố định của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An + Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Nguyên + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Tây Bắc + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Thực phẩm Nghệ An.

(* Công ty thuê máy móc, thiết bị, theo các Hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam với các khoản thanh toán như sau:

Số cuối năm (VNĐ)		Số đầu năm (VNĐ)	
Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tối thiểu	Lãi thuê
7,212,844,273	986,552,125	2,371,228,034	256,605,086
11,833,776,289	909,802,567	3,258,717,896	153,805,078
19,046,620,562	1,896,354,692	5,629,945,930	410,410,164
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)			2,114,622,948
Nợ thuế tài chính dài hạn (1-5 năm)			3,104,912,818
			5,219,535,766

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ		VNĐ	
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	8.937.890.920		10.370.733.149	
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 25)	5.809.148.097		5.486.527.086	
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.747.039.017)		(6.919.369.315)	
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	-		8.937.890.920	

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Vốn khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	157.639.905.974	-	913.213.476.155
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	99.930.287.482	-	99.930.287.482
Phân phối lợi nhuận	50.561.960.000	-	-	-	(50.561.960.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.486.527.086)	-	(5.486.527.086)
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.252.336.000)	-	(3.252.336.000)
Chi trả cổ tức ưu đãi cho IFC	-	-	-	-	(13.415.040.000)	-	(13.415.040.000)
Mua lại cổ phần ưu đãi	(26.750.000.000)	(46.010.000.000)	-	-	-	-	(72.760.000.000)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(26.894.583.487)	-	-	(26.894.583.487)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(265.193.829)	-	(265.193.829)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	-	891.070.083.235
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	-	891.070.083.235
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	117.704.460.353	-	117.704.460.353
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(5.809.148.097)	-	(5.809.148.097)
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(3.080.234.723)	-	(3.080.234.723)
Chi trả cổ tức ưu đãi cho IFC (i)	-	-	-	-	(13.415.040.000)	-	(13.415.040.000)
Phân phối lợi nhuận (ii)	55.617.060.000	-	-	-	(55.617.060.000)	-	-
Mua lại cổ phần ưu đãi (iii)	(26.000.000.000)	(21.220.677.157)	-	-	(28.959.322.843)	(227.626.755.500)	(303.806.755.500)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển (iv)	-	-	-	(19.816.070.468)	-	-	(19.816.070.468)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(312.279.405)	-	(312.279.405)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	682.659.870.000	-	(620.000)	12.402.009.069	195.100.511.826	(227.626.755.500)	662.535.015.395

Công ty Cổ phần Nafoods Group

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị ("HQQT") và Ban Kiểm soát lần lượt là 11,5%, 5% và 2,7% lợi nhuận sau thuế chưa chia phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

	Số tiền
	VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.809.148.097
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.080.234.723
	22.304.422.820

- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty thông qua việc thực hiện phát hành 5.561.706 cổ phiếu phổ thông tương đương 55.617.060.000 VNĐ để chi trả trả cổ tức năm 2024.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phiếu hoàn lại đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại (đợt 2) là 2.600.000 cổ phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua kết quả mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2 và thông qua việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 VNĐ xuống 627.042.810.000 VNĐ. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành xong các thủ tục liên quan đến việc mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 2.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Báo cáo kết quả mua lại cổ phiếu hoàn lại đợt 3 số 109/CV-NFG ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại đợt 3 với số lượng cổ phiếu ưu đãi hoàn lại (đợt 3) là 7.083.933 cổ phiếu với giá trị mua lại dự kiến dựa trên cơ sở đàm phán tại thời điểm mua lại, sử dụng nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm 2025, Công ty đã công bố thông tin giao dịch mua lại hoàn thành và thực hiện báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc giảm vốn điều lệ. Đến ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, ghi nhận việc giảm vốn điều lệ theo quy định hiện hành.
- (iv) Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 02/HĐQT-NFG ngày 5 tháng 5 năm 2025, Công ty phê duyệt sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển nhằm nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm (Hoạt động được giao cho bộ phận R&D của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng theo đúng mục đích đã được phê duyệt).
- Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 2504/2025.QĐ-TGD ngày 25 tháng 4 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án nghiên cứu phát triển thương mại giống Chanh leo Đại Nồng 1 - King".
- Theo Quyết định của Tổng Giám đốc số 0207/2025.QĐ-TGD ngày 02 tháng 7 năm 2025 Công ty đã thực hiện triển khai, nghiên cứu "Dự án thử nghiệm sản xuất chanh leo có đặc brix 50 bằng công nghệ Opticcept"
- Theo các Quyết định của Tổng Giám đốc số 2608/2025.QĐ-TGD ngày 26 tháng 8 năm 2025 Công ty đã phê duyệt chi phí triển khai "Dự án nghiên cứu sản phẩm chanh chua IQF".

26. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23 tại ngày 28 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 682.659.870.000 đồng, được chia thành 68.265.987 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc giảm vốn điều lệ. Đến ngày 16 tháng 1 năm 2026, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 24 để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng, được chia thành 61.182.054 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.265.987	682.659.870.000	65.304.281	653.042.810.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.265.987	682.659.870.000	65.304.281	653.042.810.000
- Cổ phiếu phổ thông	61.181.992	611.819.920.000	55.620.286	556.202.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	7.083.933	70.839.330.000	9.683.933	96.839.330.000
- Cổ phiếu quỹ	62	620.000	62	620.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.265.925	682.659.250.000	65.304.219	653.042.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	61.181.992	611.819.920.000	55.620.286	556.202.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	7.083.933	70.839.330.000	9.683.933	96.839.330.000

Biến động của vốn cổ phần trong năm:

	Cổ phiếu phổ thông		Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu quỹ		Tổng cộng	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
1 tháng 1 năm 2024	50.564.090	505.640.900.000	12.358.933	123.589.330.000	62	620.000	62.923.085	629.230.850.000
Phát hành cổ phiếu	5.056.196	50.561.960.000	-	-	-	-	5.056.196	50.561.960.000
Mua lại cổ phiếu	-	-	(2.675.000)	(26.750.000.000)	-	-	(2.675.000)	(26.750.000.000)
31 tháng 12 năm 2024	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	653.042.810.000
1 tháng 1 năm 2025	55.620.286	556.202.860.000	9.683.933	96.839.330.000	62	620.000	65.304.281	653.042.810.000
Phát hành cổ phiếu	5.561.706	55.617.060.000	-	-	-	-	5.561.706	55.617.060.000
Mua lại	-	-	(2.600.000)	(26.000.000.000)	-	-	(2.600.000)	(26.000.000.000)
31 tháng 12 năm 2025	61.181.992	611.819.920.000	7.083.933	70.839.330.000	62	620.000	68.265.987	682.659.870.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	22.046,56	36.554,39
- EUR	219,10	218,86
- RUB	8.398,16	21.579,84

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	877.231.362.362	783.818.204.113
Doanh thu cho thuê tài sản cố định	3.393.600.000	-
	880.624.962.362	783.818.204.113

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.361.738	6.008.061
Giảm giá hàng bán	523.656.713	332.440.250
Hàng bán bị trả lại	2.244.450.375	1.212.967.782
	2.769.468.826	1.551.416.093

30. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	727.419.730.584	641.495.411.581
Giá vốn cho thuê tài sản cố định	2.750.903.343	-
	730.170.633.927	641.495.411.581

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.105.320.023	10.752.076.841
Lãi từ hợp tác đầu tư	2.759.414.889	5.650.636.141
Cổ tức và lợi nhuận được chia	117.627.965.730	89.595.073.012
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.525.147.359	8.456.786.139
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.573.131.129	916.804.748
	138.590.979.130	115.371.376.881

32. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.271.736.504	35.333.712.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.644.550.230	4.826.162.154
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	27.311.850.631	30.852.142.120
Chi phí tài chính khác	2.815.992.821	2.475.432.677
	64.044.130.186	73.487.449.097

33. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.830.382.957	10.706.282.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.667.348.553	27.378.972.442
Các khoản chi phí bằng tiền khác	4.537.469.797	2.267.250.036
	39.035.201.307	40.352.505.026

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.295.323.690	34.341.313.471
Chi phí khấu hao	3.433.131.691	3.636.122.301
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	(3.714.811.098)	607.554.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.101.064.262	2.999.392.465
Các khoản chi phí bằng tiền khác	20.459.850.093	11.120.461.033
	64.574.558.638	52.704.844.155

35. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	719.679.175.628	513.351.050.125
Chi phí nguyên vật liệu	219.991.725	54.477.375.033
Chi phí nhân công	59.948.626.977	50.678.192.125
Khấu hao và phân bổ	6.664.059.881	3.718.109.431
Hoàn nhập/(dự phòng) phải thu khó đòi	(3.714.811.098)	607.554.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.001.664.009	73.870.371.035
Các khoản chi phí bằng tiền khác	25.770.256.109	14.566.372.538
	834.568.963.231	711.269.025.172

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	118.255.138.711	103.400.603.932
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	5.055.126.995	2.234.967.301
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(3.004.288.370)	(75.380.186)
Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện năm nay	75.380.186	1.386.464.214
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(117.627.965.730)	(89.595.073.012)
Thu nhập chịu thuế	2.753.391.792	17.351.582.249
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	2.753.391.792	17.351.582.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành	550.678.358	3.470.316.450

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con
2	Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con
3	Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao NASEEDS (trước đây là Công ty CP Chanh leo Nafoods)	Công ty con
4	Công ty CP Nafoods Bình Thuận (trước đây là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods)	Công ty con
5	Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỹ Nguyên Xanh (trước đây là Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp)	Công ty con
6	Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con
7	Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Công ty con
8	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
9	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
10	Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT
11	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
12	Bà Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT
13	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
14	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
15	Ông Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT
16	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT
17	Bà Đặng Thị Thắm	Thư ký Công ty

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Công ty con	Chi phí gia công	407.565.000	506.990.000
		Chi phí mua hàng hóa	158.864.218.554	90.635.049.572
		Mua nguyên vật liệu	216.755.500	3.424.932.000
		Chi phí tập huấn	-	626.480.000
		Trả lại hàng	-	16.303.064
		Thu lại khoản cho vay	21.307.087.513	21.307.087.513
		Nhận cổ tức	79.681.075.320	77.414.759.586
		Doanh thu bán hàng hóa	21.347.251.432	157.664.941.677
		Doanh thu cho thuê tài sản	720.000.000	720.000.000
		Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	137.153.520
		Lãi phải thu về cho vay	1.066.521.886	1.123.729.957
		Thu hộ	-	776.461
		Chi hộ	-	1.081.518
		Tiền thưởng được chi hộ	-	369.742.208
		Thanh lý tài sản	-	2.153.406.551
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	3.184.708.059	-
		Chi phí nghiên cứu cấp nguồn từ Quỹ Đầu tư phát triển	3.234.798.581	-
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	Công ty con	Doanh thu bán thiết bị IT	56.100.000	-
Công ty CP Giống cây trồng Công nghệ cao Naseeds	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	130.057.633	153.647.307
		Mua nguyên vật liệu	9.291.000	-
		Thanh lý tài sản	-	137.213.000
		Chi phí tập huấn	-	177.333.333

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
			VNĐ	VNĐ
		Chi từ Quỹ đầu tư phát triển cho Dự án giống Chanh Leo	5.058.197.556	22.458.666.261
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	1.620.550.532	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Công ty con	Nhận lại khoản cho vay	31.557.893.331	-
		Doanh thu bán hàng hóa	140.476.340	171.607.458
		Doanh thu cho thuê dây chuyền sản xuất	600.000.000	600.000.000
		Doanh thu bán thiết bị thông tin	199.200.000	-
		Lãi phải thu về cho vay	2.190.643.821	2.245.870.074
		Tiền thưởng được chi hộ	-	222.858.083
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	1.761.459.931	-
		Chi phí tập huấn	-	433.680.000
		Mua nguyên vật liệu	1.235.200	21.825.155.800
		Chi phí mua hàng hóa	228.898.197.000	255.190.974.000
		Chi phí gia công	-	990.000.000
		Thanh lý tài sản	-	50.703.000
		Cổ tức được chia	37.946.890.410	12.180.313.426
		Chi phí nghiên cứu cấp nguồn từ Quỹ Đầu tư phát triển	6.343.783.858	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỹ Nguyên Xanh	Công ty con	Nhận lại khoản cho vay	6.965.243.556	1.771.393.781
		Lãi phải thu về cho vay	208.948.963	697.582.655
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	-	108.000.000
		Mua hàng hoá	-	3.445.340.000
		Doanh thu bán hàng hóa	18.450.465	27.095.915.747
		Chi phí lãi vay	105.046.657	1.021.238.124
		Thanh toán gốc vay	6.229.348.316	14.596.507.027
		Thanh lý tài sản	-	892.000
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	237.771.632	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (Naprod)	Công ty con	Chi phí gia công	463.958.600	15.826.185.000
		Thanh lý tài sản cố định	-	2.070.930.551
		Doanh thu bán hàng hóa	7.426.776.609	2.468.574.809
		Doanh thu cho thuê máy	2.073.600.000	655.600.000
		Mua hàng hoá	228.724.191.640	168.415.235.880
		Mua nguyên vật liệu	1.955.000	1.915.916.000
		Doanh thu bán thiết bị IT	38.400.000	-
		Mua tài sản cố định	12.775.150.000	-
		Thưởng Tết từ quỹ phúc lợi	2.066.794.136	-
Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	-	5.940.000.000
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	43.146.093.000	40.416.250.000
		Thu nhập được chia từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư	2.759.414.889	5.650.636.141
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	180.570.504	122.660.720
		Tạm ứng	1.130.252.305	230.998.506

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 18, 19, 21 và 22.

38. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của	Tổng cộng
		HĐQT	Ban Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	720.000.000	1.927.280.000	2.647.280.000
Đình Thế Hiển	Chủ tịch HĐQT	400.000.000	-	400.000.000
Điền Thị Lan Phương	Nguyên Chủ tịch HĐQT	400.000.000	-	400.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Hồ Hải Quân	Nguyên thành viên HĐQT	20.000.000	-	20.000.000
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	180.000.000	-	180.000.000
Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT	320.000.000	-	320.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Tổng cộng		2.580.000.000	1.927.280.000	4.507.280.000

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Chức vụ	Thù lao của	Tổng thu nhập của Ban	Tổng cộng
		HĐQT	Tổng Giám đốc	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.448.610.000	2.648.610.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	480.000.000	-	480.000.000
Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT	45.000.000	-	45.000.000
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	65.000.000	-	65.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Tổng cộng		3.050.000.000	1.448.610.000	4.498.610.000

39. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	-	521.202.445
Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay tài chính	17.952.627.621	1.117.721.690
Bù trừ các khoản thuế phải trả với phần thuế GTGT được hoàn lại	-	8.307.776.672
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.617.060.000	50.561.960.000

40. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	3.046.071.014	1.151.210.522
Từ 2 đến 5 năm	4.502.216.266	2.252.308.213
Sau 5 năm	5.084.546.873	5.639.245.525
	12.632.834.153	9.042.764.260

41. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm hiện tại được lập tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã kiểm toán.

42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty đã hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc mua lại cổ phần nhằm hoàn trả vốn góp cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại (đợt 3). Cùng ngày, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900326375 (sửa đổi lần thứ 24), theo đó vốn điều lệ được điều chỉnh giảm từ 682.659.870.000 đồng xuống còn 611.820.540.000 đồng.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

43. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

76
NG
NH
TH
ỆT
PH

